

Số: 616/QĐ-BVTV-PB

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam**

**CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;*

*Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý phân bón,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận 01 (một) phân bón lưu hành tại Việt Nam (*Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam số 183/QĐ-BVTV-PB ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Danh sách kèm theo*) của tổ chức, cá nhân sau:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: Công ty TNHH phân bón Hàn-Việt

Địa chỉ: Lô D10b, đường D3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 378 19281

Mã số doanh nghiệp: 0313300594

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2022 đến ngày 10 tháng 10 năm 2027. Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số 183/QĐ-BVTV-PB ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

**Điều 3.** Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: QLPB.



**Huỳnh Tấn Đạt**

**DANH SÁCH PHÂN BÓN CÔNG NHẬN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM**  
**CỦA CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN HÀN-VIỆT**

*(Ban hành theo Quyết định số 616/QĐ-BVTV-PB ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)*

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Mã số phân bón <sup>(*)</sup>	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng <sup>(**)</sup>	Hướng dẫn sử dụng	Hạn sử dụng
1	Phân bón hỗn hợp NPK	NPK Việt Á 10-6-5+6S+TE	01293	Đạm tổng số (N <sub>ts</sub> ): 10%; Lân hữu hiệu (P <sub>2</sub> O <sub>5hh</sub> ): 6%; Kali hữu hiệu (K <sub>2</sub> O <sub>hh</sub> ): 5%; Lưu huỳnh (S): 6%; TE: - Bo (B): 100 ppm; - Kẽm (Zn): 300 ppm; Độ ẩm: 5%.	Bón rải <sup>(h,v)</sup>	1. Cây lương thực (Lúa, ngô, khoai, sắn, v.v.): Lượng bón 250-700 kg/ha. - Bón lót và thúc đẻ nhánh cho cây lúa: 10-15 kg/sào 360m <sup>2</sup> /lần, 15-20 kg/sào 500 m <sup>2</sup> /lần. - Bón lót và thúc sớm cho cây ngô: 13-16 kg/sào 360m <sup>2</sup> /lần; 15-20 kg/sào 500m <sup>2</sup> /lần. 2. Cây rau màu (Cà chua, ớt, bắp cải, su hào, v.v.): Lượng bón 400-1.700 kg/ha/lần. 3. Cây ăn quả (Vải, nhãn, cam, xoài, chôm chôm, v.v.): Lượng bón 700-2.000 kg/ha, bón lót trước khi trồng hoặc sau khi thu hoạch. 4. Cây công nghiệp (Cà phê, tiêu, điều, v.v.): 1.200-3.000 kg/ha. - Bón cho cây cà phê và chè (bón vào đầu mùa mưa đối với cây cà phê, sau mỗi lần hái đối với cây chè): + Cây kiến thiết cơ bản: 300-500 kg/ha/lần, chia ra bón 4-6 lần/năm. + Cây kinh doanh: 600-800 kg/ha/lần.	36 tháng kể từ ngày sản xuất

**Ghi chú:** (\*) Mã số phân bón là số gồm năm chữ số thể hiện trên bao bì, nhãn mác;  
 (\*\*) Viết tắt dạng phân bón: <sup>(h)</sup> - dạng hạt; <sup>(v)</sup> - dạng viên.